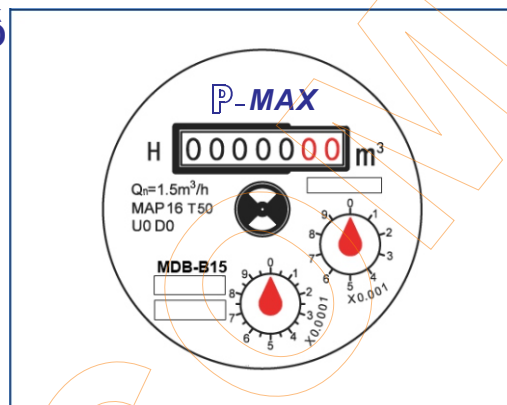


ĐỒNG HỒ REN ĐỒNG KIỂU MDB-B ĐA TIA MẶT SỐ KHÔ

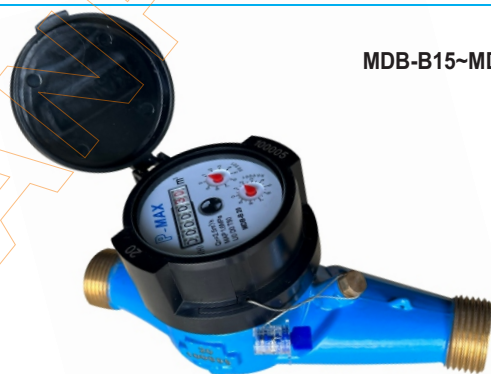


MDB-B

Mặt số



HÌNH ẢNH MINH HỌA



MDB-B15~MDB-B20

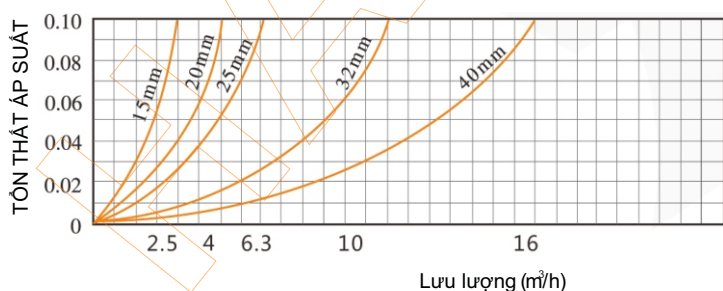


MDB-B25 ~MDB-B40

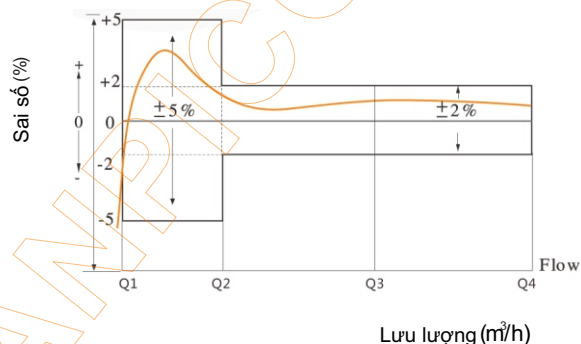
Đặc điểm :

- Mặt số khô, bọc đồng (DN15~DN20), hút chân không đảm bảo không bị mờ mặt
- Sử dụng cho nước lạnh 0 ~ 50°C và nước nóng 30°C ~ 90°C
- Chuyển động từ tính từ buồng đo lên mặt số
- Không bị ảnh hưởng bởi từ tính bên ngoài
- Mặt số xoay 360°

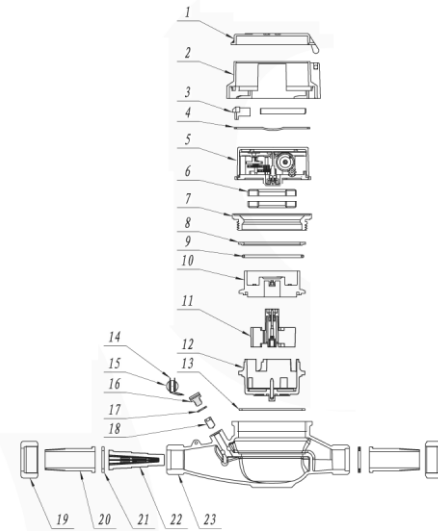
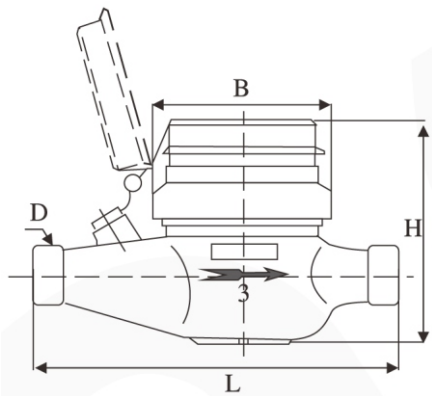
TỶ SỐ THẤT ÁP SUẤT :



SAI SỐ DÒNG CHẢY :



THÔNG SỐ KỸ THUẬT



1	Nắp
2	Chụp mắt đồng hồ
3	Vòng đai
4	Gioăng
5	Mặt đồng hồ
6	Miếng dẫn từ tính
7	Vòng khóa
8	Gioăng
9	O-Ring
10	Nắp đáy buồng đo
11	Cánh quạt
12	Buồng đo
13	Gioăng
14	Dây chì
15	Chỉ kiểm định
16	Ốc vít
17	Gioăng
18	Vít chỉnh
19	Ecu rắc co
20	Rắc co
21	Gioăng rắc co
22	Lọc nhựa
23	Thân đồng hồ

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH

KIỂU	ĐK (mm)	Cấp	q _{max}	q _n	q _t	q _{min}	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
			Lưu lượng lớn nhất	Lưu lượng danh định	Lưu lượng chuyển tiếp	Lưu lượng nhỏ nhất		
			m ³ /h		L/h		m ³	
MDB-B15	15	B	3	1.5	120	30	0.00005	99,999
MDB-B20	20	B	5	2.5	200	50	0.00005	99,999
MDB-B25	25	B	7	3.5	280	70	0.00005	99,999
MDB-B32	32	B	12	6	480	120	0.00005	99,999
MDB-B40	40	B	20	10	800	200	0.00005	99,999

Cấp chính xác			B				
Sai số lớn nhất cho phép Cho lưu lượng nhỏ nhất			±5				
Sai số lớn nhất cho phép Cho lưu lượng danh định và chuyển tiếp			±2% Cho nước có nhiệt độ ≤ 30°C ±3% Cho nước có nhiệt độ ≥ 30°C				
Nhiệt độ làm việc			T30 và T50				
Áp lực nước			MAP 16				
Tổn thất áp suất			ΔP63				
Số đọc lớn nhất			99 999				
Số đọc nhỏ nhất			0.00005				
Khoảng cách trước và sau đồng hồ			U0 D0				
Vị trí lắp đặt đồng hồ			Nằm ngang và mặt số hướng lên trên				
Kích thước	mm		15	20	25	32	40
Chiều dài không rắc co	mm		165	190	260	260	300
Chiều dài có rắc co	mm		255	286	372	372	420
Chiều cao	mm		100	100	110	110	120
Chiều rộng	mm		81	81	86	86	115
Đầu nối ren đồng hồ	mm		3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
Ren rắc co			G3/4"B	G1"B	G1 1/4"B	G1 1/2"B	G2"B
Cân nặng	Có rắc co	kg	1	1.3	2.3	2.3	3.9
	Không rắc co	kg	0.82	1.1	1.8	1.8	2.9